

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC PRICE LIST OF uPVC PIPE

Hệ số an toàn C = 2.5 - Tiêu chuẩn ISO1452

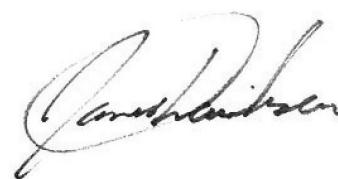
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Thoát nước Drainage			Class 0			Class 1			Class 2		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
1	D21	4	1.0	6,804	10	1.2	8,316	12.5	1.5	9,072	16	1.6	10,908
2	D27	4	1.0	8,424	10	1.3	10,584	12.5	1.6	12,420	16	2.0	13,824
3	D34	4	1.0	10,908	8	1.3	12,744	10	1.7	15,660	12.5	2.0	19,116
4	D42	4	1.2	16,308	6	1.5	18,252	8	1.7	21,492	10	2.0	24,408
5	D48	5	1.4	19,116	6	1.6	22,356	8	1.9	25,596	10	2.3	29,484
6	D60	4	1.4	24,840	5	1.5	29,700	6	1.8	36,180	8	2.3	42,120
7	D75	4	1.5	34,776	5	1.9	40,608	6	2.2	46,008	8	2.9	59,940
8	D90	3	1.5	42,444	4	1.8	48,492	5	2.2	56,808	6	2.7	65,664
9	D110	3	1.9	64,152	4	2.2	72,576	5	2.7	84,564	6	3.2	96,228
10	D125	3	2.0	70,848	4	2.5	89,316	5	3.1	104,544	6	3.7	123,876
11	D140	3	2.2	87,264	4	2.8	111,024	5	3.5	130,680	6	4.1	154,008
12	D160	3	2.5	113,292	4	3.2	148,284	5	4.0	172,800	6	4.7	199,476
13	D180	3	2.8	142,344	4	3.6	182,520	5	4.4	211,788	6	5.3	252,072
14	D200	3	3.2	212,436	4	3.9	222,696	5	4.9	269,136	6	5.9	312,984
15	D225	3	3.5	220,644	4	4.4	273,024	5	5.5	328,104	6	6.6	388,908
16	D250	3	3.9	287,064	4	4.9	357,912	5	6.2	431,568	6	7.3	503,604
17	D280	-	-	-	4	5.5	429,192	5	6.9	513,216	6	8.2	604,584
18	D315	-	-	-	4	6.2	542,484	5	7.7	644,004	6	9.2	772,632
19	D355	-	-	-	4	7.0	685,260	5	8.7	841,428	6	10.4	1,001,052
20	D400	-	-	-	4	7.8	860,004	5	9.8	1,069,308	6	11.7	1,271,592

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 23/09/2022 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 23/09/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC PRICE LIST OF uPVC PIPE

Hệ số an toàn $C = 2.5$ - Tiêu chuẩn ISO1452

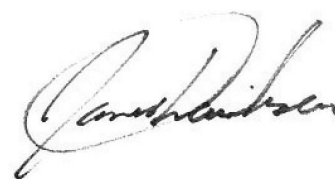
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Class 3			Class 4			Class 5			Class 6		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
21	D21	25	2.4	12,744	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	D27	25	3.0	19,548	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	D34	16	2.6	21,708	25	3.8	32,184	-	-	-	-	-	-
24	D42	12.5	2.5	28,728	16	3.2	35,532	25	4.7	47,844	-	-	-
25	D48	12.5	2.9	35,640	16	3.6	44,712	25	5.4	64,152	-	-	-
26	D60	10	2.9	50,976	12.5	3.6	63,936	16	4.5	76,788	25	6.7	112,752
27	D75	10	3.6	74,304	12.5	4.5	93,420	16	5.6	112,752	25	8.4	162,972
28	D90	8	3.5	86,076	10	4.3	106,920	12.5	5.4	132,840	16	6.7	160,488
29	D110	8	4.2	134,784	10	5.3	161,352	12.5	6.6	199,152	16	8.1	241,380
30	D125	8	4.8	157,140	10	6.0	197,964	12.5	7.4	242,676	16	9.2	297,648
31	D140	8	5.4	206,064	10	6.7	252,180	12.5	8.3	310,176	16	10.3	380,700
32	D160	8	6.2	258,012	10	7.7	327,348	12.5	9.5	401,868	16	11.8	494,208
33	D180	8	6.9	321,948	10	8.6	412,020	12.5	10.7	510,408	16	13.3	626,184
34	D200	8	7.7	399,384	10	9.6	511,812	12.5	11.9	630,828	16	14.7	770,472
35	D225	8	8.6	505,116	10	10.8	647,784	12.5	13.4	800,712	16	16.6	957,744
36	D250	8	9.6	650,916	10	11.9	822,852	12.5	14.8	1,019,088	16	18.4	1,243,080
37	D280	8	10.7	776,736	10	13.4	1,065,312	12.5	16.6	1,222,884	16	20.6	1,490,940
38	D315	8	12.1	970,812	10	15.0	1,344,060	12.5	18.7	1,548,720	16	23.2	1,885,032
39	D355	8	13.6	1,299,024	10	16.9	1,597,320	12.5	21.1	1,971,216	16	26.1	2,401,380
40	D400	8	15.3	1,646,352	10	19.1	2,033,748	12.5	23.7	2,493,504	16	29.4	3,138,264

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 23/09/2022 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 23/09/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON